



PHÒNG KẾ TOÁN
362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TOÀN CÔNG TY

QUÝ 4 NĂM 2019

Hà nội, tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		11,811,397,991,727	9,585,261,845,069
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		11,797,333,107,664	9,563,172,824,628
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1,843,290,869,170	1,047,758,092,350
1.1. Tiền	111.1		1,743,279,429,067	897,747,247,514
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		100,011,440,103	150,010,844,836
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	2,892,459,893,881	3,728,750,259,228
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	205,000,000,000	29,813,755,708
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	2,394,145,939,517	1,427,014,998,979
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		1,954,301,528,379	1,637,790,802,431
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	967,254,997,308	1,103,640,044,317
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	987,046,531,071	534,150,758,114
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		987,046,531,071	534,150,758,114
8. Trả trước cho người bán	118		716,582,004,290	26,599,096,743
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	36,328,137,428	18,286,705,938
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1,771,377,852,771	1,663,312,231,023
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		14,064,884,063	22,089,020,441
1. Tạm ứng	131		4,502,209,000	10,511,634,028
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	206,700,909	85,960,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	5,682,723,583	1,384,197,973
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	3,673,250,571	10,107,227,531
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		192,967,794,905	75,276,680,968
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,535,881,668	27,535,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,535,881,668	27,535,881,668
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		42,000,000,000	27,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		117,840,292,454	19,384,695,475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	75,717,246,623	18,684,047,760
- Nguyên giá	222		126,224,711,208	55,521,618,451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(50,507,464,585)	(36,837,570,691)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	42,123,045,831	700,647,715
- Nguyên giá	228		68,259,527,164	18,137,221,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(26,136,481,333)	(17,436,573,449)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,194,360,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,397,260,783	28,356,103,825
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		318,676,106	205,397,362
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	19,999,963,382	18,090,512,200
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,078,621,295	10,060,194,263
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12,004,365,786,632	9,660,538,526,037
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,381,049,145,763	5,389,610,434,415
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,424,191,170,298	4,045,321,873,414
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	5,130,576,609,367	3,480,608,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		5,130,576,609,367	3,480,608,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	689,150,651	2,071,627,226
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		717,652,650,684	5,189,699,125
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	54,456,122,580	36,056,039,289
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,257,161,518	990,723,178
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	91,800,694,905	93,352,332,232
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	6,841,189,475	4,454,432,246
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	332		420,917,500,000	422,598,929,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		956,857,975,465	1,344,288,561,001
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		3,532,833,005	5,119,561,001
1.1. Vay dài hạn	342		3,532,833,005	5,119,561,001
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	850,000,000,000	1,339,169,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		103,325,142,460	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,623,316,640,869	4,270,928,091,622
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,623,316,640,869	4,270,928,091,622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		38,114,347,911	17,825,187,918
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55,657,106,011	35,367,946,018
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	1,029,545,186,947	717,734,957,686
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,040,488,785,027	713,891,539,462
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10,943,598,080)	3,843,418,224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		12,004,365,786,632	9,660,538,526,037

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
A	B		1	2

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		377	262,552
USD			377	818
EUR				261,734
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		70,765,510,000	21,770,340,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,930,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		24,184,870,490,000	19,508,600,590,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		22,104,967,930,000	15,263,664,840,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		316,228,050,000	187,966,090,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,499,989,230,000	3,896,659,170,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,740,000,000	740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		227,945,280,000	159,570,490,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		17,589,960,000	16,659,250,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17,589,960,000	16,659,250,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
7.1. Tiền gửi về hoạt động mọi giới chứng khoán	027	A.7.39	1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	240,705,979,485	320,042,169,399
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,422,702,262,705	1,049,660,637,840
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	1,422,662,121,270	1,049,333,190,706
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	40,141,435	327,447,134
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.12		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Số Đầu Năm
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	240,439,472,150	319,972,940,990

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





NGUYỄN LÂM DŨNG

10/1/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C			3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			1,142,301,907,438	464,872,930,298	3,092,983,686,830	1,496,490,369,809
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		684,405,592,413	287,917,703,175	1,922,142,836,874	794,508,222,239
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		345,749,843,167	135,965,826,160	824,744,409,389	566,775,610,037
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2,080,568,020	1,596,906,446	6,137,901,280	15,272,440,435
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	336,575,181,226	150,354,970,569	1,091,260,526,205	212,460,171,767
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	78,078,711,521	44,619,938,785	241,348,714,324	173,398,266,719
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	77,559,926,473	35,479,758,870	252,159,264,462	160,862,672,059
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	-	-	18,999,300,000

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9,471,956,934	2,357,894,090	33,517,485,698	6,555,212,295
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	241,629,731,111	94,497,635,378	500,160,672,622	275,027,935,378
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	51,155,988,986	-	143,654,712,850	67,138,761,119
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		1,142,301,907,438	464,872,930,298	3,092,983,686,830	1,496,490,369,809
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		787,928,396,304	167,415,537,977	1,725,511,878,375	493,827,270,959
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		777,450,737,504	164,365,267,097	1,708,430,379,015	482,398,248,748
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		10,477,658,800	3,050,270,880	17,081,499,360	11,429,022,211
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	(8,885,084,254)	-	(8,885,084,254)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		25,621,779,506	46,271,740,494	119,915,864,028	106,154,247,586
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	81,735,664,298	34,535,787,217	262,194,001,902	130,403,420,480
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	100,027,500	-	100,027,500
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	14,757,244,281	2,995,193,697	47,711,465,595	4,024,655,653
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	9,882,613,201	2,613,486,876	34,737,852,856	7,310,331,181
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	3,203,830,438	1,857,676,251	8,745,257,600	7,443,361,958
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	4,970,990,170	1,594,475,258	20,099,936,296	1,898,859,890
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tư doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		928,100,518,198	248,498,841,016	2,218,916,256,652	742,277,090,953
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	-	184,065	62,320,313	342,770,234
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	3,287,495,028	1,196,512,046	11,812,969,287	4,383,666,694
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		10,524,077,413	9,005,454,561	67,897,042,224	25,461,466,688
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		13,811,572,441	10,202,150,672	79,772,331,824	30,187,903,616
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	2,361	172,840,921	130,548,338	527,926,443
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	124,632,274,755	69,287,332,707	407,099,333,519	236,903,150,640

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		6,063,750,000	60,663,634,622	67,172,289,513	100,036,398,761
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		130,696,027,116	130,123,808,250	474,402,171,370	337,467,475,844
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	1,545,258,285	36,752,515,121	116,322,679,960	87,828,919,927
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		95,771,676,280	59,699,916,583	363,114,910,672	359,104,786,701
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	54,286,870,603	39,135,789,727	197,211,093,766	175,613,313,683
8.2. Chi phí khác	72		2,635,015,699	14,035,077,593	3,205,817,462	20,643,866,897
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		51,651,854,904	25,100,712,134	194,005,276,304	154,969,446,786
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		147,423,531,184	84,800,628,717	557,120,186,976	514,074,233,487
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		155,820,621,964	86,253,993,151	568,063,785,056	510,230,815,263
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(8,397,090,780)	(1,453,364,434)	(10,943,598,080)	3,843,418,224
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		31,368,691,956	19,697,870,421	113,819,618,776	104,447,615,401
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	31,368,691,956	19,697,870,421	113,819,618,776	104,447,615,401

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		116,054,839,228	65,102,758,296	443,300,568,200	409,626,618,086
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(16,744,347,375,745)	(16,233,423,564,923)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		16,861,553,407,717	16,087,823,967,519
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(997,339,499)	(1,606,314,797)
4. Cổ tức đã nhận	04			250,010,000
5. Tiền lãi đã thu	05		1,064,136,873,690	972,006,663,413
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(399,796,595,636)	(201,859,644,430)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(178,806,336,398)	(77,312,924,708)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(377,007,235,677)	(249,505,160,874)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		355,234,409,374,822	181,651,220,583,380
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(355,307,110,085,161)	(186,494,016,182,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152,034,688,113	(4,546,422,567,693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		11,466,659,992	(2,714,402,110)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		(15,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			5,100,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		(3,533,340,008)	2,385,597,890

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2,030,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		59,132,420,022,275	21,350,730,245,108
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		59,132,420,022,275	21,350,730,245,108
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,397,366,840,904)	(18,818,345,528,726)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(58,397,366,840,904)	(18,818,345,528,726)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88,021,752,656)	(28,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		647,031,428,715	4,533,884,716,382
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		795,532,776,820	(10,152,253,421)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,047,758,092,350	1,057,910,345,771
Tiền	61		897,747,247,514	1,040,244,684,528
Các khoản tương đương tiền	62		150,010,844,836	17,665,661,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1,843,290,869,170	1,047,758,092,350
Tiền	71		1,743,279,429,067	897,747,247,514
Các khoản tương đương tiền	72		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		272,826,290,440,802	149,484,791,051,111
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(247,228,739,181,002)	(152,724,373,455,388)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		216,107,012,264,541	113,093,119,145,162
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(241,411,055,368,316)	(109,635,192,253,836)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		12,477,500,000,000	2,666,000,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(12,477,500,000,000)	(2,663,960,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		293,508,156,025	220,384,487,049
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,369,633,578,830	1,149,249,091,781
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,369,633,578,830	1,149,249,091,781
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong	32		1,049,591,409,431	1,136,206,890,430
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		320,042,169,399	13,042,201,351
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		240,705,979,485	320,042,169,399

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

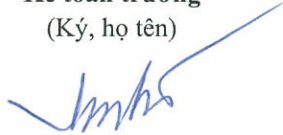
Hà nội, Ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 4/2018	Quý 4/2019
		A	B	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,470,000,000,000	3,500,000,000,000	2,030,000,000,000	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		1,170,000,000,000	3,200,000,000,000	2,030,000,000,000	-	-	-	3,200,000,000,000	3,200,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 4/2018	Quý 4/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6,920,405,138	17,825,187,918			20,289,159,993	-	6,920,405,138	38,114,347,911
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24,463,163,238	35,367,946,018			20,289,159,993	-	24,463,163,238	55,657,106,011
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	359,917,905,160	717,734,957,686	519,227,539,163	161,410,486,637	524,543,167,843	212,732,938,582	717,734,957,686	1,029,545,186,947
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		359,917,905,160	717,734,957,686	519,227,539,163	161,410,486,637	524,543,167,843	212,732,938,582	717,734,957,686	1,029,545,186,947
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		1,829,917,905,160	4,270,928,091,622	2,549,227,539,163	161,410,486,637	565,121,487,829	212,732,938,582	4,249,118,526,062	4,623,316,640,869

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 4/2018	Quý 4/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phân sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	535,881,668	-	-	-	-	-	535,881,668

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 4/2018	Quý 4/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		-	535,881,668	-	-	-	-	-	535,881,668

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MINH TIẾN

NGUYỄN THỊ THU HÀ

NGUYỄN LÂM DỪNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ : 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B 09A - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 4 Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 01/03/2019

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp

- + Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày đầu tư: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh định kỳ, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro số sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh định kỳ và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị,

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chi định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

d. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
- 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
- + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
- + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán nợ phải thu khó đòi:
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- a. Đối với Tổ chức trong nước:
- b. Đối với Tổ chức nước ngoài:
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:
- 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:
- b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính
 - a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

d. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	546,015,665	368,014,436
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,742,733,413,402	897,379,233,078
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3	100,011,440,103	150,010,844,836
Cộng	1,843,290,869,170	1,047,758,092,350

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	5,936,396	131,991,119,000
- Chứng quyền	1,080,120	982,288,800
- Trái phiếu	322,422,226	33,667,523,168,541
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	329,438,742	33,800,496,576,341
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	5,044,774,757	99,434,129,284,910
- Chứng quyền	18,441,850	26,672,262,000
- Trái phiếu	80,534,002	9,562,651,263,000
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	5,143,750,609	#####

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):



Tài sản FVTPL	Cuối quý 4/2019		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	132,877,726,108	119,733,862,970	22,778,867,228	20,578,602,170
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200
- Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	1,221,881,720,492	1,221,881,720,492	2,525,585,689,639	2,525,585,689,639
- Công cụ thị trường tiền tệ	1,529,108,433,219	1,529,108,433,219	1,160,850,090,219	1,160,850,090,219
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính cho vay	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	2,905,603,757,019	2,892,459,893,881	3,730,950,524,286	3,728,750,259,228

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	205,000,000,000	29,813,755,708
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0
Cộng	205,000,000,000	29,813,755,708

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý 4/2019		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	2,371,355,076,721	2,371,355,076,721	1,372,282,714,087	1,372,282,714,087
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	22,790,862,796	22,790,862,796	54,732,284,892	54,732,284,892
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	2,394,145,939,517	2,394,145,939,517	1,427,014,998,979	1,427,014,998,979

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	20,969,692	1,376,495,323,800	1,363,386,075,424	-14,216,308,239	-155,799,750	14,063,586,751
I	Cổ phiếu niêm yết	7,079,741	132,877,726,108	119,768,477,732	-14,216,308,239	-155,799,750	14,063,586,751
	TVN	2,000,000	20,178,160,000	93,600	-6,778,160,000	-214,351	-179,851
	NAV	0	0	308,000	0	0	0
	PVC	77	1,886,700	1,820,000	-1,378,500	0	2,090,000
	SDD	1,314	16,505,900	1,386,000	-12,826,700	0	269,800
	PVA	230	13,859,000	100,000	-13,744,000	0	0
	Khác	5,078,120	112,667,314,508	119,764,770,132	-7,410,199,039	-155,585,399	14,061,406,802
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,366,698	21,735,877,200	21,735,877,200	0	0	0
3	Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0
4	Trái phiếu chưa niêm yết	11,523,253	1,221,881,720,492	1,221,881,720,492	0	0	0
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay		2,394,145,939,517	2,394,145,939,517	0	10,309,996,458	0
IV	TSTC AFS						
	Cộng	20,969,692	3,770,641,263,317	3,757,532,014,941	-14,216,308,239	10,154,196,708	14,063,586,751

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán		0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
Cộng		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)

A.7.5. Các khoản phải thu		Cuối quý 4/2019	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư			
- Phải thu bán các tài sản tài chính		0	0
- Phải thu khách hàng khác		967,254,997,308	1,103,640,044,317
Cộng		967,254,997,308	1,103,640,044,317
Trong đó:			
- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu		0	0
- Phải thu khó đòi bán trái phiếu		0	0
- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ		0	0
- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phải sinh		0	0
- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay		0	0
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp		0	0
- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác		0	0

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		0	0
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ		987,046,531,071	534,150,758,114
- Phải thu và dự thu khác		0	0
Cộng		987,046,531,071	534,150,758,114
Trong đó:			
- Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		0	0
- Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ		0	0

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	-	-

7.5.4.

Phải thu hoạt động Margin	2,371,355,076,721	1,372,282,714,087
Cộng	2,371,355,076,721	1,372,282,714,087

7.5.5.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động tư vấn	28,416,600,000	16,650,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1,405,422,417	1,635,590,938
- Phải thu hoạt động nhận ủy	0	0
- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	0	0
- Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Phải thu dịch vụ khác	6,506,115,011	1,115,000
Cộng	36,328,137,428	18,286,705,938

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định	0	0
Cộng	0	0

7.5.7. Phải thu khác	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu khác	1,771,377,852,771	1,663,312,231,023
Cộng	1,771,377,852,771	1,663,312,231,023
Trong đó:		
- Phải thu khác khó đòi	0	0

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2019			
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	16,012,707,752		11,275,324,844	0	0	11,275,324,844
Cộng		16,012,707,752	0	11,275,324,844	0	0	11,275,324,844

A.7.7.	Hàng tồn kho	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
	- Vật tư văn phòng	0	0
	- Công cụ, dụng cụ	206,700,909	85,960,909
	Cộng	206,700,909	85,960,909
A.7.10.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối quý 4	Đầu năm
	- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	240,439,472,150	319,972,940,990
	- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0
	Cộng	240,439,472,150	319,972,940,990

A.7.11.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
	- Thuế giá trị gia tăng	184,822,444	1,613,451,645
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31,368,691,956	19,697,870,421
	- Thuế Thu nhập cá nhân	22,902,608,180	14,744,717,223
	- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	0	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	54,456,122,580	36,056,039,289

A.7.12.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối quý 4	Đầu năm
	- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	0	0
	- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	0	0
	- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	0	0
	Cộng	0	0

Chi phí phải trả		Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay		41,246,768,839	55,368,094,227
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng		29,173,398,979	29,875,985,114
+ Trích trước lãi vay tài sản tài chính		0	0
+ Trích trước lãi vay trái		0	0
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành		12,073,369,860	25,492,109,113
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		0	0
- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính		0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh		0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới		0	0
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật		0	0
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK		50,553,926,066	37,984,238,005
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài		50,553,926,066	37,984,238,005
+Trích trước - Phí hợp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK		0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK		0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ		0	0
Cộng		91,800,694,905	93,352,332,232

A.7.13.

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		0	0
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		0	0
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được		0	0
Cộng		0	0

A.7.14.

A.7.15. Phải trả người bán	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	689,150,651	2,071,627,226
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	689,150,651	2,071,627,226

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	6,841,189,475	4,454,432,246
Cộng	6,841,189,475	4,454,432,246
Cộng	0	0

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	867,031,538	17,483,056,700	36,856,653,213	314,877,000	55,521,618,451
- Mua trong năm	431,725,030	8,904,960,000	62,031,836,415		71,368,521,445
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
- Tăng khác			13,205,895		13,205,895
- Chuyển sang bất động sản					0
- Thanh lý, nhượng bán	62,287,280	31,987,200	568,041,603		662,316,083
- Giảm khác			16,318,500		16,318,500
Số dư cuối kỳ	1,236,469,288	26,356,029,500	98,317,335,420	314,877,000	126,224,711,208
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	867,031,538	6,300,412,392	29,413,853,033	256,273,728	36,837,570,691
- Khấu hao trong năm	9,664,954	3,983,925,189	10,288,483,905	13,780,008	14,295,854,056
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	62,287,280	31,987,200	528,573,077		622,847,557
- Giảm khác			3,112,605		3,112,605
Số dư cuối năm	814,409,212	10,252,350,381	39,170,651,256	270,053,736	50,507,464,585
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	0	11,182,644,308	7,442,800,180	58,603,272	18,684,047,760
- Tại ngày cuối kỳ	422,060,076	16,103,679,119	59,146,684,164	44,823,264	75,717,246,623
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			17,676,421,164	460,800,000	18,137,221,164
- Mua trong năm			25,509,651,000	24,612,655,000	50,122,306,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	43,186,072,164	25,073,455,000	68,259,527,164
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm			16,975,773,449	460,800,000	17,436,573,449
- Khấu hao trong năm			8,078,763,508	621,144,376	8,699,907,884
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	25,054,536,957	1,081,944,376	26,136,481,333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	0	0	700,647,715	0	700,647,715
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	18,131,535,207	23,991,510,624	42,123,045,831
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	3.16%-11.2%	3,480,608,000,000	60,613,420,022,275	34,674,872,291,271	5,130,576,609,367
+ Vay khác	3.16%-6.316%		24,658,155,731,004	24,288,579,121,637	369,576,609,367
Cộng		3,480,608,000,000	60,613,420,022,275	34,674,872,291,271	5,130,576,609,367

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn	8,9%-11,5%	10,239,122,002	0	3,173,455,992	3,532,833,005
- Vay ngân hàng	8,9%-11,5%	5,119,561,001	0	1,586,727,996	3,532,833,005
b. Nợ dài hạn		1,339,169,000,000	150,000,000,000	639,169,000,000	850,000,000,000
- Thuế tài chính		0	0	0	0
- Nợ dài hạn khác (TP VPS phát hành cho NĐT)	8,2%-9,5%	1,339,169,000,000	150,000,000,000	639,169,000,000	850,000,000,000

A.7.22.

a.	Chi phí trả trước	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	0
	- Chi phí thành lập Công ty	0	0
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
	- Chi phí trả trước khác	5,682,723,583	1,384,197,973
	Cộng	5,682,723,583	1,384,197,973

b.

Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Cộng	0	0

A.7.23.

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh t	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
- Tiền nộp bổ sung	12,413,496,349	11,416,156,850
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,948,387,887	3,036,276,204
Cộng	19,999,963,382	18,090,512,200

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	0	0
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
3. Tổng cộng	0	0

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối quý 4/2019	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	3.673,250,571	10,107,227,531	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	3.673,250,571	10,107,227,531	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,422,392,369,827	1,049,263,845,281
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	43,385,543	327,564,150
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
Cộng	1,422,435,755,370	1,049,591,409,431

A.7.40.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
1.	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	240,705,979,485	320,042,169,399
2.	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
	Cộng	240,705,979,485	320,042,169,399

A.7.41.	Phải trả Nhà đầu tư		
	Loại phải trả	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
1.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,422,702,262,705	1,049,660,637,840
1.1.	Của Nhà đầu tư trong nước	1,422,662,121,270	1,049,333,190,706
1.2.	Của Nhà đầu tư trong nước ngoài	40,141,435	327,447,134
2.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.	Của Nhà đầu tư trong nước ngoài		
3.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT		
3.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Của Nhà đầu tư trong nước ngoài		
4.	Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2.	Của Nhà đầu tư trong nước ngoài		
5.	Khác	240,439,472,150	319,972,940,990
	Cộng	1,663,141,734,855	1,369,633,578,830

A.7.42.	Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
1.	Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2.	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,405,422,417	1,635,590,938
3.	Phải trả phí tư vấn đầu tư		
	Cộng	1,405,422,417	1,635,590,938
A.7.44.	Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
	Các khoản phải trả	Cuối quý 4/2019	Đầu năm
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	2,371,355,076,721	1,372,282,714,087
2.	Phải trả góc margin	2,371,355,076,721	1,372,282,714,087
2.1.	đầu tư trong nước	2,371,355,076,721	1,372,282,714,087
2.2.	đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả lãi margin		
3.1.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22,790,862,796	54,732,284,892
4.1.	Phải trả góc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22,790,862,796	54,732,284,892
a.	Phải trả góc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	22,790,862,796	54,732,284,892
b.	Phải trả góc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
	Cộng	2,394,145,939,517	1,427,014,998,979

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 4/2018
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	520,326	23,806	12,386,766,400	11,238,387,432	1,148,378,968	1,148,378,968	-148,566,584
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			0	0	0	0	0
3	Trái phiếu niêm yết	90,461,113	111,895	10,122,157,712,604	10,059,082,128,525	63,075,584,079	63,075,584,079	91,950,095,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết (Bao gồm lãi trái phiếu)	1,105,057,975	144,549	159,735,053,085,215	159,639,881,837,059	95,171,248,156	95,171,248,156	277,141,482,023
5	Công cụ thị trường tiền tệ	12,061,256	1,928,937	23,265,399,206,596	23,217,219,861,220	48,179,345,376	48,179,345,376	-72,113,293,408
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết							
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết							
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu							
9	Các tài sản tài chính khác							
10	Tổng cộng					207,574,556,579	207,574,556,579	296,829,717,031
7.45.3.	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2019	Năm 2018					
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,091,260,526,205	212,460,171,767					
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	-					
c.	Từ các khoản cho vay	241,348,714,324	173,398,266,719					
d.	Từ AFS:	-	-					
	Cộng	1,332,609,240,529	385,858,438,486					

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Thu nhập hoạt động khác			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	379,817,603,504	929,492,135,632	528,583,880,851
	Cộng	379,817,603,504	929,492,135,632	528,583,880,851

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	0	62,320,313	342,770,234
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	0	0	0
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0	0
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	3,287,495,028	11,812,969,287	4,383,666,694
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	0	0
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0
	Cộng	3,287,495,028	11,875,289,600	4,726,436,928

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2019		Năm 2018
		quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	81,735,664,298	262,194,001,902	130,403,420,480
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	14,757,244,281	47,711,465,595	4,024,655,653
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9,882,613,201	34,737,852,856	7,310,331,181
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,203,830,438	8,745,257,600	7,443,361,958
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	4,970,990,170	20,099,936,296	1,898,859,890
10.	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	114,550,342,388	373,488,514,249	151,080,629,162

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,361	130,548,338	527,926,443
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0
2.	Chi phí lãi vay	124,632,274,755	407,099,333,519	236,903,150,640
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0	0
4.	Chi phí đầu tư khác	0	0	0
	Cộng	124,632,277,116	407,229,881,857	237,431,077,083

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	-15,284,255,953	66,382,996,825	38,858,567,893
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,230,472,068	4,224,660,834	3,387,721,174
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	149,386,750	368,909,742	344,917,760
4.	Chi phí vật tư văn phòng	128,542,481	439,694,655	496,667,935
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	593,546,442	1,023,153,351	459,832,440
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3,521,626,044	10,238,411,300	3,535,546,721
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,376,118,051	6,243,949,181	7,969,632,861
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	0	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,681,053,922	15,092,380,341	15,426,237,917
10.	Chi phí khác	4,148,768,480	12,308,523,731	17,237,998,226
	Cộng	1,545,258,285	116,322,679,960	87,717,122,927

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0	0
4.	Thu nhập khác	54,286,870,603	197,211,093,766	175,613,313,683
	Cộng	54,286,870,603	197,211,093,766	175,613,313,683

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 4/2019	Lũy kế đến quý 4/2019	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	31,368,691,956	113,819,618,776	104,447,615,401
2.	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3.	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4.	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7.	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

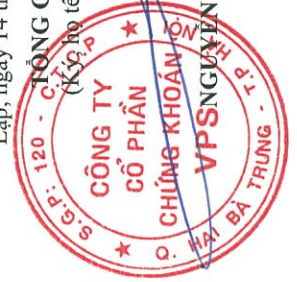
8.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11.	- Tổng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại				
	Cộng	31,368,691,956	113,819,618,776	104,447,615,401	

D.7.56.14.

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 4	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	1,422,435,755,370	1,049,591,409,431

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

NGUYỄN MINH TIẾN

NGUYỄN THỊ THU HÀ

